



Daily Forklift Checklist

Date _____ Forklift Unit# _____ Hour Meter Readings: Shift Start _____

Fluids	%
Engine Oil Level ** Nivel de aceite del motor **Mức độ dầu của động cơ	
Radiator Water Level ** Nivel de agua del radiador ** Mức độ nước tản nhiệt của động cơ	
Hydraulic Fluid Level ** Nivel de aceite hidráulico ** Mức dầu thủy lực	
Transmission Oil Level ** Nivel de aceite de transmission **Mức độ dầu hộp số	
Safety Checks	Pass/Fail Paso/Fallo Đạt/Không Đạt
Tire Condition** Estado de las llantas** Tình trạng lốp xe	
Battery Condition ** Estado de la batería** Tình trạng pin xe	
Fire Extinguisher ** Extintuidor de incendios portátil** Bình cứu hỏa	
Horn ** Bocina **Còi Xe	
Dashboard Instruments ** Indicadores adicionales** Công cụ bảng điều khiển	
Head and Tail lights •• Luces delanteras y traseras** Đèn đầu và đèn đuôi xe	
Steering Mechanism ** Mecanismo de dirección (volante)** Cơ chế lái	
Running Brakes ** Ejecución de Frenos ** Thắng trước	
Parking Air Brakes ** Frenos de estacionamiento ** Thắng Sau	
Obvious Damage or Leaks ** Daños evidentes o fugas ** Thiệt hại hoặc rò rỉ rõ ràng	

Explain All Items Marked "Fail" ** Explica todo lo que fallo**Giải thích các mục được đánh dấu không đạt

Operator Signature: _____ Employee ID # _____